

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ G
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 03/9/2019

V/v: “Ly hôn giữa bà T và ông L”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Bùi Tấn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Trọng Mạnh.
2. Bà Trần Lệ Nga.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tú – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G tham gia phiên tòa: Tộc trưởng hợp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ngày 03 tháng 9 năm 2019, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 293/2019/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 7 năm 2019, về việc: “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Liễu T, sinh năm 1969; Địa chỉ cư trú: Số 78A, đường NVK, phường VT, thành phố G, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).
2. Bị đơn: Ông Bùi Hồng L, sinh năm 1963; Địa chỉ cư trú: Số 16, Ngách 76, Ngõ 402, đường MĐ, phường MĐ 01, quận NTL, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 29/5/2019 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Trần Thị Liễu T trình bày: Bà T và ông L tự tìm hiểu quen nhau khoảng hơn 01 năm, đi đến tổ chức lễ cưới vào năm 1991, có đăng ký kết hôn và được UBND phường NTT, thị xã G (nay là phường VQ, thành phố G) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/11/1991.

Lý do bà T yêu cầu xin ly hôn: Bà T cho rằng do quá trình chung sống vợ chồng bất đồng ý kiến, mỗi người có quan điểm sống khác nhau; ông L muốn bà T

về quê của ông L ở Quận NTL, thành phố Hà Nội sinh sống, làm ăn nhưng bà T không đồng ý, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, đến khoảng cuối năm 2003 ông L về quê sinh sống và vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà T xác nhận có 02 người con chung là Bùi Thị Liễu T1, sinh ngày 20/8/1992 và Bùi Thị T T2, sinh ngày 01/11/1994. Các con đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn ông Bùi Hồng L vắng mặt.* Tại bản tự khai đề ngày 22/7/2019 ông L thể hiện quan điểm:

- Về hôn nhân: Ông L đồng ý ly hôn với bà T.

- Về con chung: Có 02 người con chung là Bùi Thị Liễu T1, sinh ngày 20/8/1992 và Bùi Thị Thu T2, sinh ngày 01/11/1994. Các con đều đã trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại phiên tòa bà T yêu cầu:*

Về hôn nhân: Bà T yêu cầu được ly hôn với ông L.

Về con chung: Hai người con chung tên Bùi Thị Liễu T1, sinh ngày 20/8/1992 và Bùi Thị Thu T2, sinh ngày 01/11/1994, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tòa án có triệu tập ông L để hòa giải hôn nhân và gia đình, nhưng ông L vắng mặt và có đơn xin vắng mặt, nên Tòa án đưa vụ kiện ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tòa án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như: Thông báo thụ lý; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử; Giấy báo phiên tòa hợp lệ, nhưng ông L vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bị đơn ông Bùi Hồng L.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn bà Trần Thị Liễu T yêu cầu ly hôn với bị đơn là ông Bùi Hồng L. Căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, tranh chấp giữa các bên được xác định là: “*Tranh chấp ly hôn*”. Bị đơn ông Bùi Hồng L có địa chỉ cư trú tại: Số 16, Ngách 76, Ngõ 402, đường MĐ, phường MĐ 01, quận NTL, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, bà T và ông L đã tự thỏa thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi cư trú của bà T là cơ quan giải quyết tranh chấp hôn nhân và gia đình. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

[3] *Nhận định về quan hệ hôn nhân:* Tại phiên tòa bà T xác nhận, bà T và ông L tự quen nhau, đi đến tổ chức lễ cưới vào năm 1991, có đăng ký kết hôn và được UBND phường NTT, thị xã G, tỉnh Kiên Giang (nay là phường VQ, thành phố G) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/11/1991. Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông L được xác định là hôn nhân hợp pháp.

[4] *Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T,* Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng bà T và ông L không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng xây dựng mái ấm gia đình bền vững và hạnh phúc. Xuất phát từ việc tính tình đôi bên không hòa hợp, bất đồng ý kiến, mỗi người có quan điểm sống và hành động khác nhau, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn; vợ chồng không còn thông cảm, quan tâm và chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Quá trình giải quyết vụ án, bà T và ông L đều thể hiện rõ quan điểm muốn ly hôn, không muốn đoàn tụ và đôi bên cũng đã ly thân với nhau từ năm 2003 cho đến nay, cả hai đã bỏ mặc không còn quan tâm đến nhau. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông L đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T được ly hôn với ông L.

[5] *Về con chung:* Bà T và ông L xác nhận có 02 người con chung tên Bùi Thị Liễu T1, sinh ngày 20/8/1992 và Bùi Thị Thu T2, sinh ngày 01/11/1994. Các con đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về tài sản chung, nợ chung:* Bà T và ông L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:* Bà T phải chịu án phí số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; Điều 35, Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 56, Điều 57, Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trần Thị Liễu T và ông Bùi Hồng L.
2. Về con chung: Có 02 người con chung tên Bùi Thị Liễu T1, sinh ngày 20/8/1992 và Bùi Thị Thu T2, sinh ngày 01/11/1994. Các con đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.
4. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Bà T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng). Bà T đã tạm nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005956, ngày 21/6/2019 tại chi cục Thi hành án Dân sự thành phố G, nên bà T được khấu trừ.
5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. G;
- THA DS TP. G;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Tấn Nghĩa